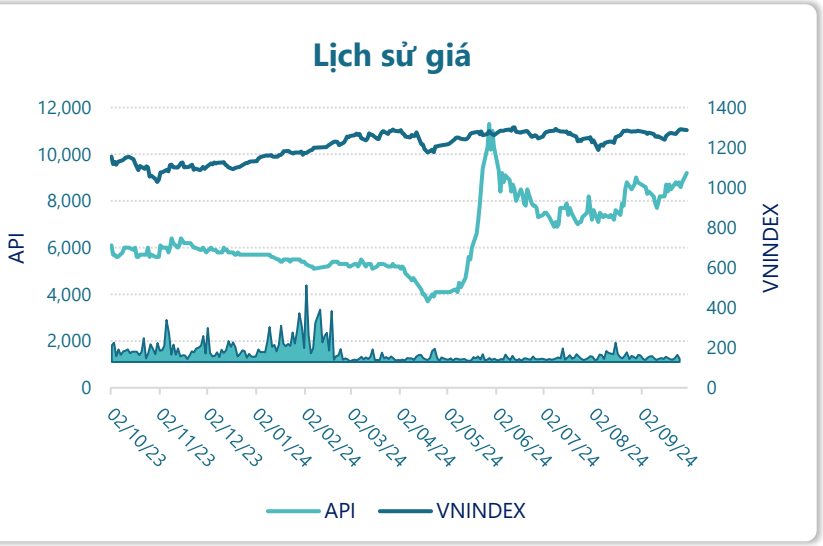
FireAnt

CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
SL cổ phiếu LH	84,083,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	884,290
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	774
P/E	-14.8
EPS	-623

DT thuần

Q3/24

40.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼19.4| -32.1%

YoY: ▼5.50| -11.8%

LN sau thuế

Q3/24

-6.63

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.87| 46.9%

YoY: ▲ 10.9| 62.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

17.0%

+/- YoY: ▲ 84.8%

DT thuần

9T 2024

136

tỷ VNĐ

YoY: ▼14.0| -9.4%

LN sau thuế

9T 2024

-30.9

tỷ VNĐ

YoY: ▼3.60| -13.2%

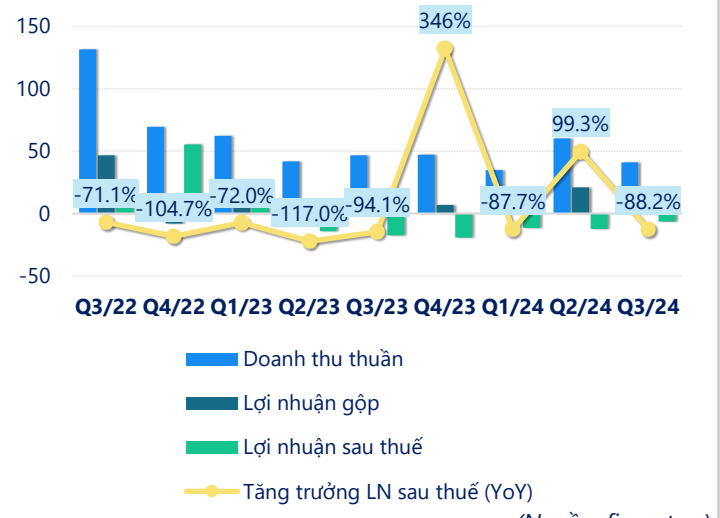
ROE

Q3/24

-5.6%

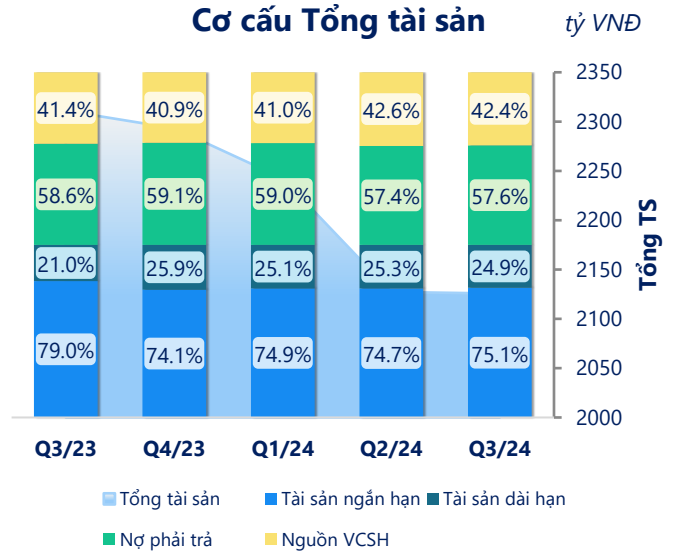
+/- YoY: ▼ 8.6%

Kết quả kinh doanh



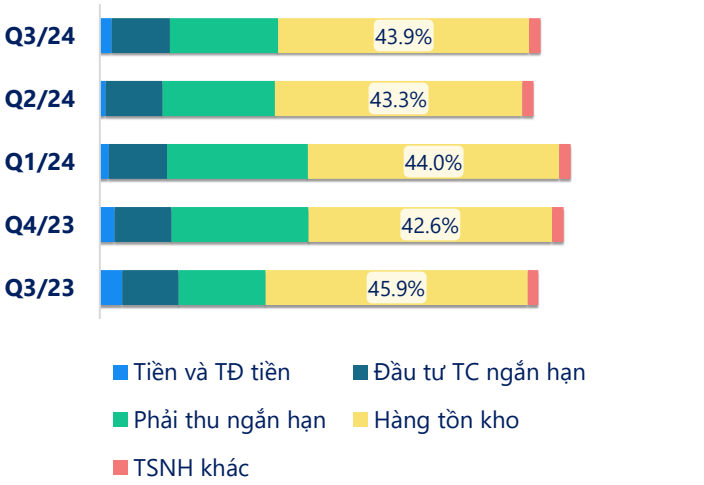
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



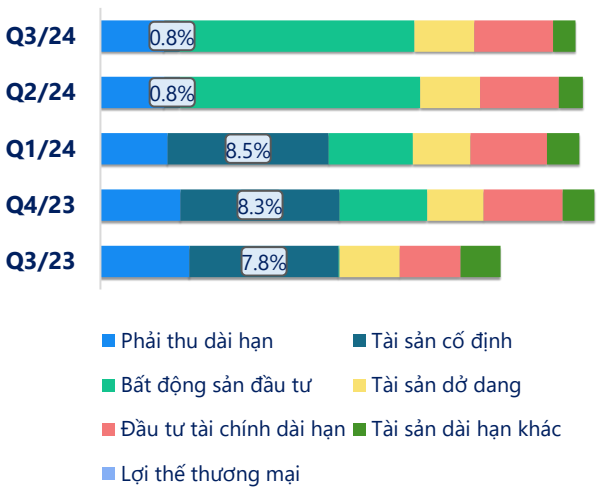
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



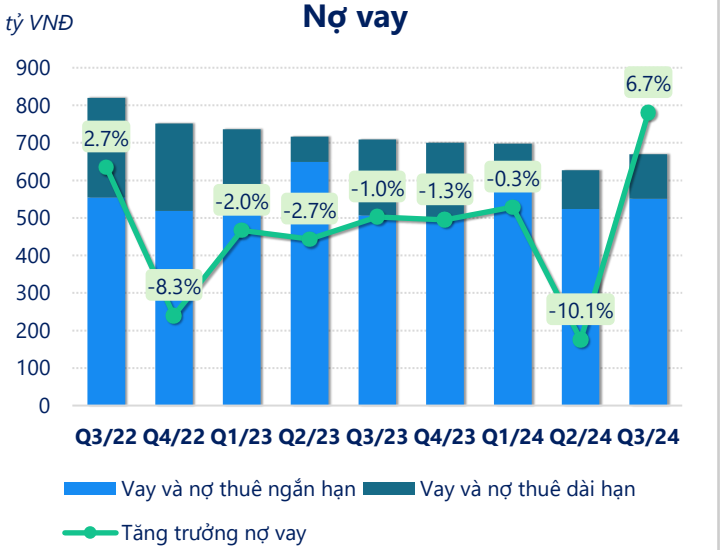
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



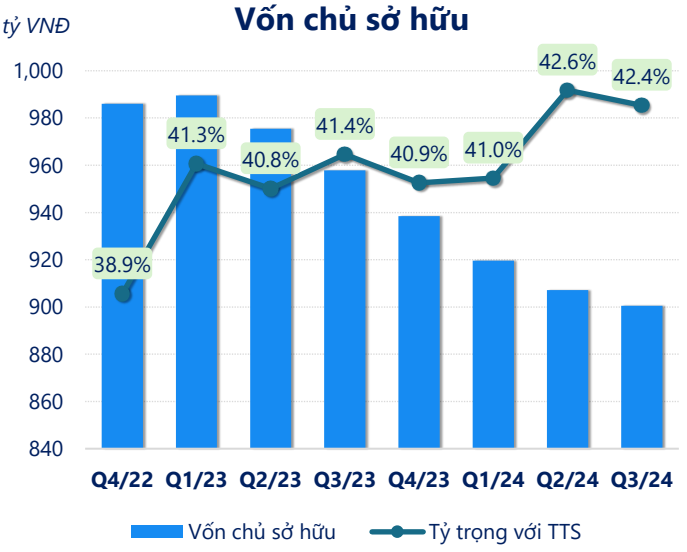
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



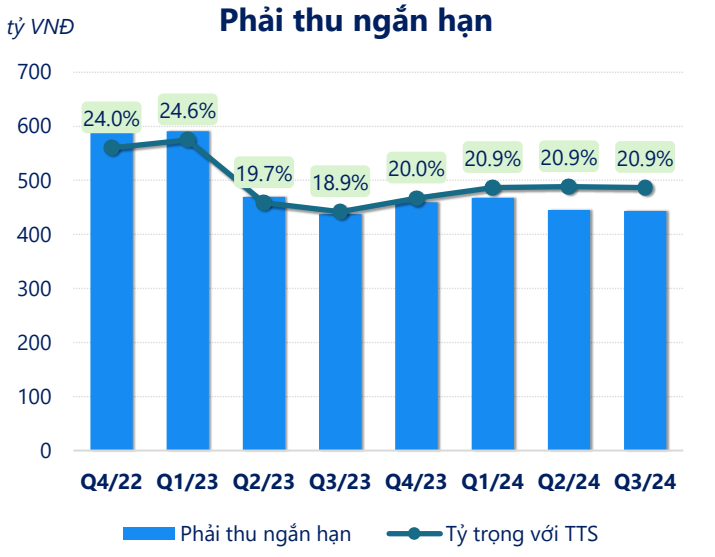
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



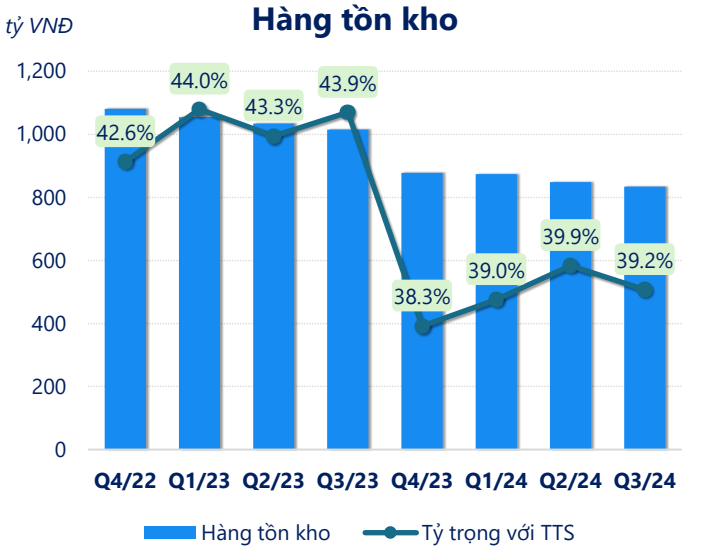
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



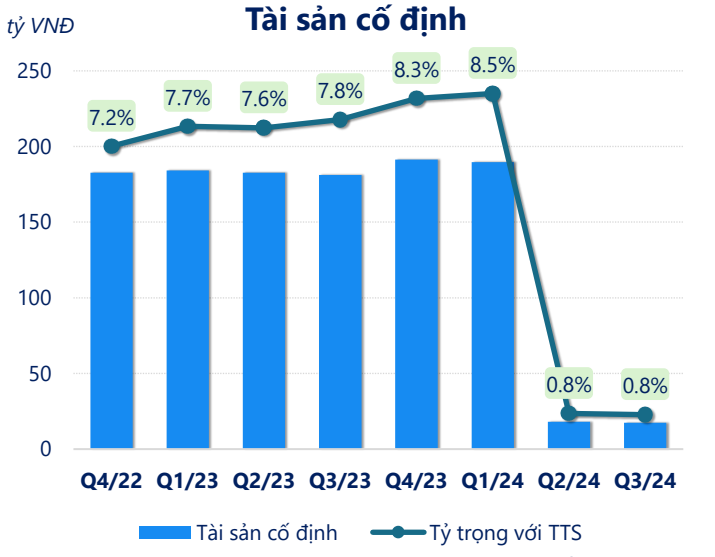
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



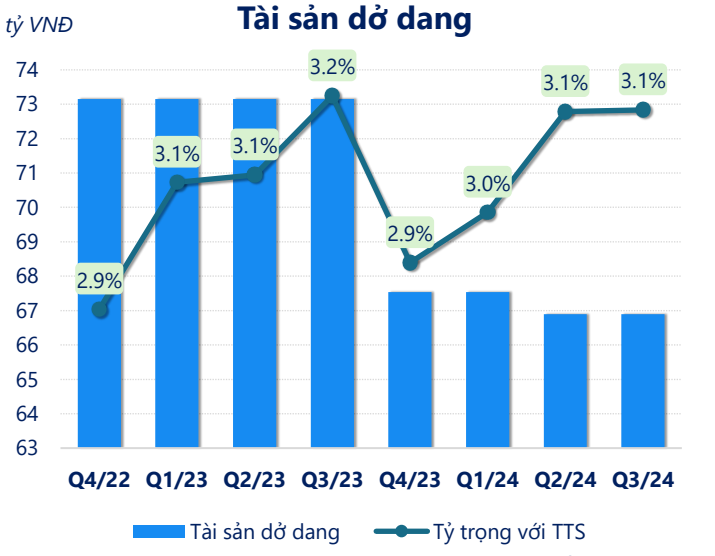
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



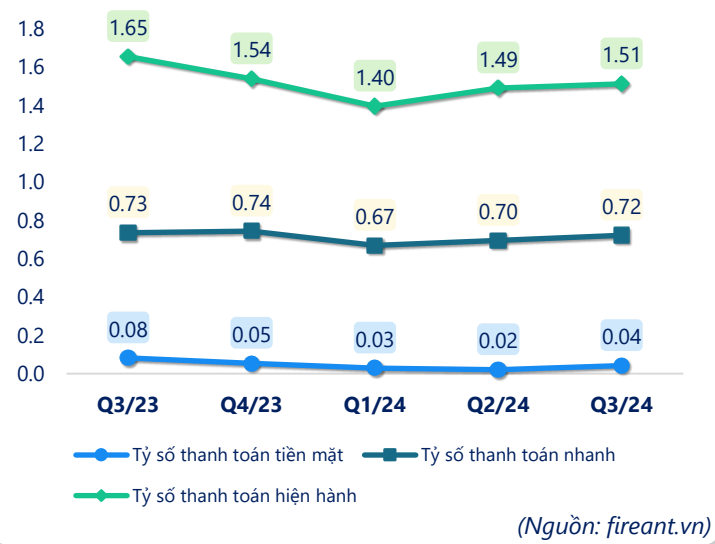
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



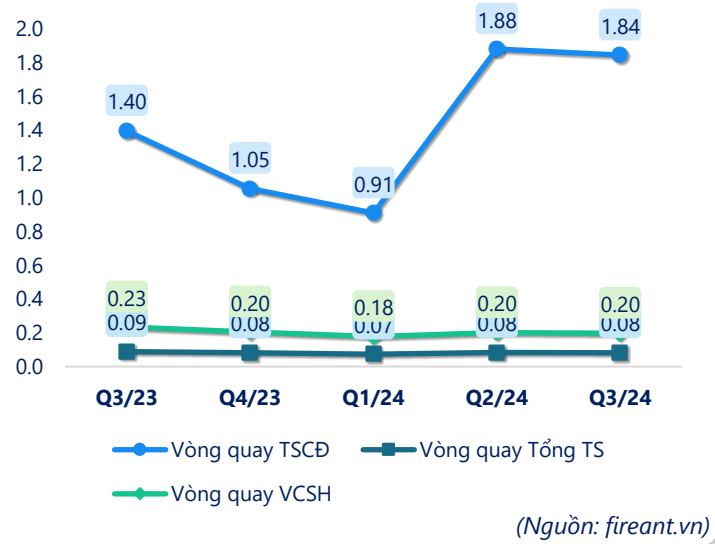
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**2,311**	**2,293**	**2,242**	**2,127**	**2,126**
Tài sản ngắn hạn	**1,826**	**1,699**	**1,678**	**1,589**	**1,596**
Tiền và tương đương tiền	90.4	59.6	34.5	21.7	43.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	236	258	259	229	231
Phải thu ngắn hạn	438	459	468	445	443
Hàng tồn kho	1,015	877	874	848	834
Tài sản ngắn hạn khác	46.4	44.8	43.9	45.2	43.6
Tài sản dài hạn	**485**	**595**	**564**	**539**	**530**
Phải thu dài hạn	108	96.5	79.0	71.1	71.1
Tài sản cố định	181	191	190	18.0	17.4
Bất động sản đầu tư	0.92	106	99.2	268	262
Tài sản dở dang	73.2	67.5	67.5	66.9	66.9
Đầu tư tài chính dài hạn	73.8	95.4	90.1	87.9	87.8
Tài sản dài hạn khác	48.4	38.0	38.3	26.6	24.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,353**	**1,355**	**1,323**	**1,220**	**1,225**
Nợ ngắn hạn	**1,103**	**1,104**	**1,202**	**1,066**	**1,055**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	507	497	626	524	551
Phải trả người bán ngắn hạn	103	105	97.6	105	93.5
Nợ dài hạn	250	251	120	155	170
Vay và nợ thuê dài hạn	202	203	72.2	104	118
Nguồn vốn chủ sở hữu	**958**	**938**	**920**	**907**	**900**
Vốn chủ sở hữu	**958**	**938**	**920**	**907**	**900**
Vốn điều lệ	841	841	841	841	841
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)